

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT

Ngày 26-3-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Ông Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 14-11-2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2025/QĐ-PT ngày 12-02-2025 và Thông báo về việc hoãn và mở lại phiên tòa số 56/TB-TA ngày 21-02-2025, giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Kim N; sinh năm 1985; cư trú tại: K614/12 đường Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Trường H; sinh năm 1983; cư trú tại: 37 đường Đ, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH công nghệ và thương mại T; địa chỉ: 37 đường Đ, phường K,

quận N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn H - Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

2. Ngân hàng TMCP B; địa chỉ: Tòa nhà HM Town, 412 đường N, phường 5, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: ông Lê Hoàng Minh T và ông Nguyễn Văn V; địa chỉ: 394 đường N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy uỷ quyền, ngày 29-6-2023). Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung K là Luật sư của Công ty Luật TNHH một thành viên Đ, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Kim N, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Dương Thị Kim N, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Trường H đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng vào ngày 14-9-2011. Đến thời gian gần đây thì tình cảm vợ chồng không còn do thiếu sự tôn trọng lẫn nhau và bạo lực gia đình, nên bà xin ly hôn với ông H.

- Về con: Bà và ông H có 01 con chung tên Lê Trường H, sinh ngày 19-12-2011. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Bà và ông H có 01 căn nhà (*nhà và đất*) tại 37 đường Đ, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là căn nhà tại 37 đường Đ) và 01 xe ô tô Hyundai Elantra biển số 43A-29674. Ly hôn, bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật và có nguyện vọng được nhận nhà, xe và thanh toán lại trị giá bằng tiền cho ông H.

- Về nợ chung: Bà và ông H có nợ của Công ty TNHH công nghệ và thương mại T (Sau đây viết tắt là Công ty T) 02 tỷ đồng và tiền lãi phát sinh. Phần bà đã tự trả cho Công ty T 01 tỷ đồng và lãi tương ứng. Ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ chung nói trên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Trường H, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H thống nhất với trình bày ở trên của bà Dương Thị Kim N; quá trình chung sống sau khi kết hôn thì giữa bà với ông đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N

- Về con: Ông và bà N có 01 con chung tên Lê Trường H, sinh ngày 19-12-2011. Ly hôn, ông đồng ý giao con cho bà N trực tiếp nuôi và tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Ông và bà N có 01 căn nhà tại 37 đường Đ và 01 xe ô tô biển số 43A-29674. Ly hôn, ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Ông và bà N có nợ của Công ty T 02 tỷ đồng và tiền lãi phát sinh. Nguồn gốc khoản nợ này là Công ty T vay của Ngân hàng TMCP B 04 tỷ đồng, trong đó vợ chồng ông vay lại 02 tỷ đồng. Ly hôn ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T, trình bày: Ngày 13-5-2022, vợ chồng ông H bà N đã thế chấp căn nhà tại 37 đường Đ để bảo lãnh cho Công ty T có vay 04 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP B, đến nay chưa thanh lý hợp đồng vay với ngân hàng. Mặt khác, do cần tiền nên Công ty T đã chuyển lại cho vợ chồng bà N ông H vay 02 tỷ đồng; Công ty đã chịu chi phí lãi vay, đáo hạn trong thời gian dài.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP B, trình bày: Đến nay, vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP B khởi kiện đối với Công ty T đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, do vậy Ngân hàng không có ý kiến gì khác.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84, 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim N;

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Dương Thị Kim N và ông Lê Trường H.

- Về quan hệ con chung: Công nhận sự thoả thuận giữa bà N và ông H về việc giao con chung Lê Trường H, sinh ngày 19-12-2011 cho bà N trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi; ông H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về tài sản chung: Bà N và ông H mỗi người được chia 100.000.000 đồng. Giao cho bà N quyền sở hữu xe ô tô nhãn hiệu Hyundai loại Elantra, biển số 43A-29674; bà N có trách nhiệm bồi trả cho ông H 100.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không đề cập giải quyết.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 27-11-2024, bà Dương Thị Kim N nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Dương Thị Kim N về yêu cầu ghi thể hiện chi tiết nội dung các khoản cấp dưỡng cho con của ông Lê Trường H, thì thấy: Khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao con chung Lê Trường H cho bà N trực tiếp nuôi và công nhận việc tự nguyện của ông H về cấp dưỡng cho con 3.000.000 đồng/ tháng là đúng với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc bà N kháng cáo yêu cầu ghi thể hiện chi tiết nội dung các khoản cấp dưỡng bao gồm “tiền học thêm, sách vở, dụng cụ học tập, ...” là không cần thiết và không đúng quy định của pháp luật, nên kháng cáo về nội dung này của bà N không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà N về yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tại 37 đường Đ, thì thấy: Đối với căn nhà tại 37 đường Đ đã được ông H và bà N thế chấp cho Ngân hàng TMCP B để bảo lãnh cho Công ty T vay vốn và đến nay chưa được chấm dứt thế chấp, nên việc chia căn nhà này là chưa đủ điều kiện để thực hiện theo quy định tại Điều 219 của Bộ luật Dân sự và mục 4 của Điều khoản thế chấp tài sản đính kèm Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác ký ngày 02-3-2020 tại Văn phòng công chứng N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết chia là đúng pháp luật, nên kháng cáo về nội dung này của bà N không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà N về không đồng ý tuyên giao xe ô tô Hyundai Elantra biển số 43A-29674 cho bà N và buộc bà N thanh toán lại cho ông H 100.000.000 đồng, thì thấy: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì bà N đều có yêu cầu được giao xe để bà sử dụng đi làm và chở

con đi học, bà sẽ thanh toán lại trị giá bằng tiền cho ông H; quá trình giải quyết vụ án thì bà N ông H thống nhất về trị giá xe ô tô là 200.000.000 đồng nên không yêu cầu định giá, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao xe cho bà N và buộc bà N thanh toán cho ông H 100.000.000 đồng là đúng quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình và đúng theo yêu cầu, nguyện vọng của bà N, do đó nội dung kháng cáo này của bà N là không có cơ sở. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm thì bà N ông H đã có thỏa thuận lại về trị giá xe ô tô Hyundai Elantra biển số 43A-29674 là 170.000.000 đồng; bà N nhận xe và thanh toán lại cho ông H số tiền 85.000.000 đồng. Xét các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bà N về yêu cầu hủy phần không giải quyết nợ chung tại bản án sơ thẩm, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, chủ nợ là Công ty T không yêu cầu giải quyết số tiền vợ chồng bà N ông H vay của Công ty, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết trong vụ án này là đúng với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo của bà N về nội dung này là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà N về yêu giải quyết số tiền tạm ứng án phí 38.300.000 đồng và tiền xem xét thẩm định tại chỗ 4.000.000, thì thấy: Nội dung này đã được giải quyết và quyết định tại mục 5 phần quyết định của bản án sơ thẩm và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 37/2020/QĐ-SCBSQĐ ngày 27-11-2024 của Tòa án nhân dân quận N theo đúng quy định của pháp luật, nên kháng cáo của bà N về nội dung này là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà N và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm về không giải quyết chia căn nhà 37 đường Đ và nợ chung. Xét đề nghị này là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố

tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Dương Thị Kim N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 14-11-2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng về phần chia tài sản chung theo sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị Kim N;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 14-11-2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ con chung:

Giao con chung tên Lê Trường H, sinh ngày 19-12-2011 cho bà Dương Thị Kim N trực tiếp nuôi cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Lê Trường H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000 đồng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật

Sau khi ly hôn, bà Dương Thị Kim N và ông Lê Trường H có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Về chia tài sản chung: Chia tài sản chung gồm 01 xe ô tô hiệu Hyundai loại Elantra, biển số đăng ký 43A-29674, như sau:

Chia cho ông Lê Trường H trị giá tài sản chung tính thành tiền là 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng); số tiền này bà Dương Thị Kim N có nghĩa vụ thanh toán cho ông H.

Chia cho bà Dương Thị Kim N trị giá tài sản chung tính thành tiền là 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng); số tiền này bà N được chia bằng hiện vật.

Giao cho bà Dương Thị Kim N quyền sở hữu 01 xe ô tô hiệu Hyundai loại Elantra, biển số đăng ký 43A-29674, có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 043803 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08-9-2017.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền (kể cả tiền cấp dưỡng cho con) thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Bà Dương Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng và chia tài sản chung là 4.250.000 đồng, tổng tiền án phí dân sự sơ thẩm bà N phải chịu là 4.550.000 đồng (bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 38.300.000 đồng theo 02 biên lai tiền thu số 0000019 và 0000020 cùng ngày 16-5-2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng. bà N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 33.750.000 đồng (ba mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Dương Thị Kim N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); nhận tại Tòa án nhân dân quận N.

Ông Lê Trường H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con là 300.000 đồng và chia tài sản chung là 4.250.000 đồng, tổng tiền án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu là 4.550.000 (bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003537 ngày 29-11-2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 14-11-2024 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND quận Ngũ Hành Sơn;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam

